

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV năm 2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2023
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2023
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,403,123,810,398	1,422,244,637,211
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23,517,073,130	52,851,714,658
1.	Tiền	111		23,517,073,130	52,851,714,658
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	204,149,000,000	248,495,032,420
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		94,795,000,000	94,795,000,000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109,354,000,000	153,700,032,420
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773,475,425,492	776,382,287,481
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	293,213,041,302	251,993,652,048
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	67,231,442,528	104,790,547,920
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	439,695,871,017	477,303,701,054
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(26,664,929,355)	(57,705,613,541)
IV.	Hàng tồn kho	140		365,030,884,166	315,080,042,466
1.	Hàng tồn kho	141	10	372,582,036,510	320,243,529,424
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,551,152,344)	(5,163,486,958)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		36,951,427,610	29,435,560,186
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2,521,573,943	1,708,716,212
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		34,107,259,165	27,406,747,819
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	322,594,502	320,096,155
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		874,335,875,790	683,078,250,292
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,501,500,000	854,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3,501,500,000	854,500,000
II.	Tài sản cố định	220		440,905,343,245	464,221,264,140
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	399,507,093,555	422,618,292,933
	- Nguyên giá	222		884,156,406,470	875,022,166,872
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(484,649,312,915)	(452,403,873,939)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	18,082,442,189	20,619,306,398
	- Nguyên giá	225		22,876,854,258	20,968,786,167
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,794,412,069)	(349,479,769)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	23,315,807,501	20,983,664,809
	- Nguyên giá	228		25,021,945,329	22,373,057,579
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,706,137,828)	(1,389,392,770)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	416,778,812,931	206,221,867,728
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		416,778,812,931	206,221,867,728
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		13,150,219,614	11,780,618,424
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8,268,723,754	5,848,614,934
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,881,495,860	5,932,003,490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2,277,459,686,188	2,105,322,887,503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		826,659,157,660	713,665,523,351
I. Nợ ngắn hạn		310		618,065,836,805	554,067,518,856
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	66,128,529,089	36,751,259,995
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4,588,716,452	2,768,486,946
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15,845,497,284	14,061,349,039
4.	Phải trả người lao động	314		17,191,486,702	19,278,768,561
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	22,831,616,506	27,177,368,411
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	64,463,311,933	96,453,185,045
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	422,136,653,386	353,993,645,306
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,880,025,453	3,583,455,553
II. Nợ dài hạn		330		208,593,320,855	159,598,004,495
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	208,593,320,855	159,598,004,495
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1,450,800,528,528	1,391,657,364,152
I. Vốn chủ sở hữu		410	22	1,450,800,528,528	1,391,657,364,152
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730,410,300,000	730,410,300,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730,410,300,000	730,410,300,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220,358,863,743	220,358,863,743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		481,569,354,392	422,843,538,261
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		419,843,538,261	311,202,642,361
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61,725,816,131	111,640,895,900
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18,441,843,543	18,024,495,298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2,277,459,686,188	2,105,322,887,503



Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 01 năm 2024


Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

20.
VG
PH
CF
JL
TN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	396,368,848,099	352,083,722,318	1,170,473,131,362	1,036,161,984,911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7,310,455,555	7,112,197,752	26,526,831,118	20,476,472,153
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	389,058,392,544	344,971,524,566	1,143,946,300,244	1,015,685,512,758
4. Giá vốn hàng bán	11	25	307,497,248,746	251,862,032,745	934,032,409,930	733,585,167,845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		81,561,143,798	93,109,491,821	209,913,890,314	282,100,344,913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9,494,121,911	13,552,111,530	40,015,732,912	52,991,799,386
7. Chi phí tài chính	22	28	7,871,025,222	9,713,860,678	33,583,940,979	39,829,651,630
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6,762,627,729	9,341,785,463	29,170,083,104	36,283,010,813
8. Chi phí bán hàng	25	29	31,888,092,371	28,336,085,581	87,867,999,033	104,006,556,577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15,134,342,297	13,968,824,480	51,309,009,991	49,808,561,587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		36,161,805,819	54,642,832,612	77,168,673,223	141,447,374,505
11. Thu nhập khác	31	30	128,178,513	190,581,030	1,029,588,506	864,602,475
12. Chi phí khác	32	31	5,561,065	27,854,874	76,571,439	770,411,609
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		122,617,448	162,726,156	953,017,067	94,190,866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36,284,423,267	54,805,558,768	78,121,690,290	141,541,565,371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9,131,536,573	12,782,219,618	14,928,018,284	32,138,445,139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,793,903,600)	(1,809,536,810)	1,050,507,630	(3,510,842,301)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		28,946,790,294	43,832,875,960	62,143,164,376	112,913,962,533
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28,852,243,430	43,714,019,457	61,725,816,131	111,640,895,900
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		94,546,863	118,856,503	417,348,245	1,273,066,633
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		395	600	845	1,548



Nguyễn Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

5

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	78,121,690,290	141,541,565,371
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	38,278,183,559	38,134,506,674
- Các khoản dự phòng	3	3,793,953,288	4,279,383,925
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(6,251,088)	64,668,538
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8,883,975,275)	(25,617,401,269)
- Chi phí lãi vay	6	29,170,083,104	36,283,010,813
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	140,473,683,878	194,685,734,052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(14,708,913,328)	(384,124,156,721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55,032,599,157)	(9,758,381,795)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,489,576,466)	(161,825,512,036)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,232,966,551)	(1,001,081,200)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(24,525,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29,199,385,488)	(35,990,911,014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,576,402,749)	(25,261,012,816)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,703,430,100)	(2,270,694,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,530,410,039	(450,071,015,619)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(222,873,559,023)	(233,028,447,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	370,636,365	250,122,278
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(98,699,945,205)	(179,700,032,420)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	143,045,977,625	472,623,100,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,150,926,395	33,032,025,081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169,005,963,843)	93,176,767,339
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	355,205,150,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	973,671,615,366	1,218,897,859,353
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(844,212,595,166)	(1,205,603,314,109)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(12,320,695,760)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	117,138,324,440	368,499,695,244
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(29,337,229,364)	11,605,446,964
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52,851,714,658	41,255,262,412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,587,836	(8,994,718)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,517,073,130	52,851,714,658



Nguyễn Xuân Trường
 Phó Tổng Giám Đốc
 Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Nguyễn Lâm Minh Thương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Nguyễn Lâm Minh Thương
 Người lập biểu

11/1/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 930 người (tại ngày 01/01/2023 là 931 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51.00%	51.00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty CP XNK Y tế Domesco, Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11/50
CỔ ĐÔNG
1/2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	166,972,007	34,905,135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,350,101,123	52,816,809,523
Cộng	<u>23,517,073,130</u>	<u>52,851,714,658</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
	94,795,000,000	-	94,795,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	32,500,000,000	-	32,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (ii)	17,025,000,000	-	17,025,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng (iii)	34,770,000,000	-	34,770,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ (iv)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam (v)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

(i) Tại ngày 31/12/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tương ứng 9,62% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 31/12/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 1.135.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, tương ứng 7,57% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 31/12/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 2.318.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tương ứng 19% vốn điều lệ.

(iv) Tại ngày 31/12/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ, tương ứng 10% vốn điều lệ.

(v) Tại ngày 31/12/2023, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam, tương ứng 10% vốn điều lệ.

Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường. Nhóm Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	109,354,000,000	109,354,000,000	153,700,032,420	153,700,032,420
Ngắn hạn	109,354,000,000	109,354,000,000	153,700,032,420	153,700,032,420
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	109,354,000,000	109,354,000,000	139,700,032,420	139,700,032,420
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 4,5% đến 8,0%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	293,213,041,302	251,993,652,048
a. Phải thu các khách hàng khác	283,324,564,977	244,656,302,973
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	-	16,428,897,499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	3,712,725,720	4,566,773,520
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	-	4,975,554,629
Công ty cổ phần Dược phẩm Sagophar	26,259,081,099	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	26,082,592,238	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	11,816,108,745	14,778,235,395
Phải thu khách hàng khác	215,454,057,175	203,906,841,930
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(14,625,070,239)	(52,075,666,889)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9,888,476,325	7,337,349,075
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	9,888,476,325	7,337,349,075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	67,231,442,528	104,790,547,920
Trả trước cho các bên liên quan	9,982,165,208	19,660,806,813
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	9,982,165,208	19,660,806,813
Trả trước cho người bán khác	57,249,277,320	85,129,741,107
Growena Impex Company	-	9,992,687,271
Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	7,250,000,000	9,250,000,000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	27,202,110,644	177,276,000
TRENWELL SERVICES LLC	5,885,000,000	-
AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	2,509,226,940	11,481,898,135
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	35,076,789,032
Công ty cổ phần cơ khí Đại Dũng III	-	4,241,952,000
Các đối tượng khác	14,402,939,736	14,909,138,669

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	439,695,871,017	(5,067,557,725)	477,303,701,054	(5,067,557,725)
- Lãi dự thu	3,976,647,178	-	4,614,234,663	-
- Ký quỹ, ký cược	257,802,596	-	257,956,729	-
- Tạm ứng	3,881,915,748	(689,833,740)	3,491,616,853	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5,600,000	-	5,600,000	-
- Phải thu khác	13,492,925,215	(4,377,723,985)	8,053,439,202	(4,377,723,985)
- Phải thu gốc các hợp tác đầu tư (I)	401,905,000,000	-	444,085,000,000	-
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	100,380,000,000	-	78,800,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	92,165,000,000	-	111,165,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	159,420,000,000	-	165,420,000,000	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	4,840,000,000	-	80,000,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	45,100,000,000	-	-	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	8,700,000,000	-
- Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	16,175,980,280	-	16,795,853,607	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	5,496,234,683	-	1,802,328,767	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	4,025,453,423	-	5,841,919,520	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	4,809,366,420	-	6,025,895,183	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	179,080,000	-	2,972,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	1,665,845,754	-	-	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	-	153,710,137	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng. Nhóm Công ty được hưởng lợi từ 5,7%-9,2%/năm.

b) Dài hạn	3,501,500,000	-	854,500,000	-
- Ký cược, ký quỹ	3,501,500,000	-	854,500,000	-
Cộng	443,197,371,017	(5,067,557,725)	478,158,201,054	(5,067,557,725)

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	24,571,053,622	3,536,070,919	67,433,440,417	15,357,773,528
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	-	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	-	-	4,975,554,629	-
Khách hàng khác	24,571,053,622	3,536,070,919	46,028,988,289	15,357,773,528
2/ Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Cộng	30,201,000,274	3,536,070,919	73,063,387,069	15,357,773,528

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	15,964,044,637	-	2,143,051,886	-
Nguyên liệu, vật liệu	158,471,475,078	(2,232,934,713)	142,461,007,278	(1,846,273,303)
Công cụ, dụng cụ	11,024,248,117	-	10,543,390,280	-
Thành phẩm	141,394,542,679	(3,880,309,519)	158,753,994,513	(3,236,124,999)
Hàng hóa	45,727,725,999	(1,437,908,112)	6,342,085,467	(81,088,656)
Cộng	372,582,036,510	(7,551,152,344)	320,243,529,424	(5,163,486,958)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	181,452,137,329	651,105,604,643	39,979,772,129	2,484,652,771	-	875,022,166,872
- Mua trong kỳ	-	9,313,311,732	1,091,995,091	-	-	10,405,306,823
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,271,067,225)	-	-	(1,271,067,225)
Tại ngày 31/12/2023	181,452,137,329	660,418,916,375	39,800,699,995	2,484,652,771	-	884,156,406,470
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	57,492,074,304	372,697,524,708	20,023,123,074	2,191,151,853	-	452,403,873,939
- Khấu hao trong kỳ	7,160,899,476	23,053,726,850	3,170,098,396	131,781,479	-	33,516,506,201
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,271,067,225)	-	-	(1,271,067,225)
Tại ngày 31/12/2023	64,652,973,780	395,751,251,558	21,922,154,245	2,322,933,332	-	484,649,312,915
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	123,960,063,025	278,408,079,935	19,956,649,055	293,500,918	-	422,618,292,933
Tại ngày 31/12/2023	116,799,163,549	264,667,664,817	17,878,545,750	161,719,439	-	399,507,093,555

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 279.206.092.979 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng. (tại ngày 01/01/2023 là: 298.565.670.884 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2023 với giá trị là 231.596.829.997 VND (tại ngày 01/01/2023 là 263.303.659.409 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	19,636,907,129	-	-	1,747,470,450	988,680,000	22,373,057,579
- Mua trong kỳ	-	-	-	2,648,887,750	-	2,648,887,750
Tại ngày 31/12/2023	19,636,907,129	-	-	4,396,358,200	988,680,000	25,021,945,329
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	36,489,517	-	-	1,026,089,043	326,814,210	1,389,392,770
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	267,311,058	49,434,000	316,745,058
Tại ngày 31/12/2023	36,489,517	-	-	1,293,400,101	376,248,210	1,706,137,828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2023	19,600,417,612	-	-	721,381,407	661,865,790	20,983,664,809
Tại ngày 31/12/2023	19,600,417,612	-	-	3,102,958,099	612,431,790	23,315,807,501

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2023 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2023 là 569.916.700 VND).



Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	20,968,786,167	20,968,786,167
-Thuê tài chính trong năm	1,908,068,091	1,908,068,091
Tại ngày cuối kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	
- Tại ngày đầu kỳ	349,479,769	349,479,769
- Khấu hao trong kỳ	4,444,932,300	4,444,932,300
- Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ	4,794,412,069	4,794,412,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	
Tại ngày đầu kỳ	20,619,306,398	20,619,306,398
Tại ngày cuối kỳ	18,082,442,189	18,082,442,189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án nhà máy Vikimco (i)	83,478,730,364	-	40,188,809,795	-
- Dự án xây dựng tổng kho và tòa nhà RD	16,777,663,812	-	187,922,001	-
- Dự án GMP-EU Long An (ii)	176,931,494,667	-	158,335,290,932	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4,790,945,000	-	4,790,945,000	-
- Các khoản khác	1,088,504,119	-	2,718,900,000	-
Cộng	416,778,812,931	-	206,221,867,728	-

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 373,9 tỷ VND (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4, ngày 04 tháng 01 năm 2024).

(ii) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,521,573,943	1,708,716,212
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,433,153,991	849,870,361
Chi phí thuê kho, khác	1,088,419,952	858,845,851
b) Dài hạn	8,268,723,754	5,848,614,934
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,802,095,771	2,794,962,047
Các khoản khác	4,466,627,983	3,053,652,887

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	6,852,833,498	6,852,833,498	8,595,395,589	8,595,395,589
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	6,846,219,493	6,846,219,493	8,595,395,589	8,595,395,589
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	6,614,005	6,614,005	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	59,275,695,591	59,275,695,591	28,155,864,406	28,155,864,406
Công ty CENTRIENT PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	-	-	5,315,520,000	5,315,520,000
Công ty cổ phần dược phẩm Amigo Việt Nam	18,882,804,845	18,882,804,845	-	-
Tổng công ty IDICO - CTCPC	8,893,500,000	8,893,500,000	-	-
Phải trả khác	31,499,390,746	31,499,390,746	22,840,344,406	22,840,344,406
Cộng	66,128,529,089	66,128,529,089	36,751,259,995	36,751,259,995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan trả trước	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	-	-	-
b) Trả trước của đối tượng khác	4,588,716,452	4,588,716,452	2,768,486,946	2,768,486,946
- Đối tượng khác	4,588,716,452	4,588,716,452	2,768,486,946	2,768,486,946
Cộng	4,588,716,452	4,588,716,452	2,768,486,946	2,768,486,946

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/12/2023 VND	Số phải thu trong VND	Số đã thực thu VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT nhập khẩu	248,641,067	248,642,067	270,049,155	270,048,155
Thuế xuất, nhập khẩu	48,748,228	1,338,791,566	1,315,186,131	25,142,793
Thuế thu nhập cá nhân	25,205,207	300,000	-	24,905,207
Cộng	322,594,502	1,587,733,633	1,585,235,286	320,096,155

b. Phải nộp

	31/12/2023 VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	01/01/2023 VND
- Thuế GTGT	668,306,764	3,133,985,910	2,609,944,519	1,192,348,155
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20,313,716,343	20,313,716,343	-
- Thuế TNDN	14,910,038,638	12,576,402,749	14,928,018,284	12,558,423,103
- Tiền thuê đất	-	1,372,498,155	1,372,498,155	-
- Thuế thu nhập cá nhân	267,151,882	3,607,121,423	3,563,695,524	310,577,781
- Thuế, phí khác	-	815,594,054	815,594,054	-
Cộng	15,845,497,284	41,819,318,634	43,603,466,879	14,061,349,039

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	619,810,557	649,112,941
Chi phí hỗ trợ bán hàng	16,468,320,003	20,268,803,801
Chi phí khác	5,743,485,946	6,259,451,669
Cộng	22,831,616,506	27,177,368,411

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	64,463,311,933	96,453,185,045
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	592,926,883	442,463,221
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1,168,917,407	1,336,003,400
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
- Phải trả Bộ y tế (i)	58,431,883,500	58,431,883,500
- Phải trả khác	4,013,041,627	35,986,292,408
Cộng	64,463,311,933	96,453,185,045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Ngày 27-3, Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, xét đơn kháng cáo của các bị cáo, bị đơn dân sự, người liên quan trong vụ thất thoát 3,8 triệu USD xảy ra Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng thông qua sự chỉ đạo của ông Lương Văn Hóa (cựu Tổng Giám đốc DCL), các bị cáo đã hạch toán giảm giá vốn 3,8 triệu USD cho hoạt động công ty, đưa số tiền vào các hoạt động kinh doanh. Còn việc chia cổ tức là dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, tòa phúc thẩm bác kháng cáo của Dược Cửu Long, công ty vẫn phải bồi thường số tiền theo bản án sơ thẩm.

Đ
N
P
C
L
H

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh
Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	422,136,653,386	422,136,653,386	847,792,675,166	915,935,683,246	353,993,645,306	353,993,645,306
- Vay Ngân hàng	349,732,285,742	349,732,285,742	781,806,821,279	843,531,315,602	288,007,791,419	288,007,791,419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	44,822,032,431	44,822,032,431	121,431,453,214	154,777,680,380	11,475,805,265	11,475,805,265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	123,735,807,862	123,735,807,862	245,421,513,739	273,041,468,361	96,115,853,240	96,115,853,240
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	99,071,998,935	99,071,998,935	191,398,925,036	190,803,804,921	99,667,119,050	99,667,119,050
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	79,595,766,395	41,446,748,673	38,149,017,722	38,149,017,722
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất	-	-	8,005,105,000	8,005,105,000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (iv)	82,102,446,514	82,102,446,514	53,837,802,702	135,940,249,216	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	-	3,858	(3,858)	(3,858)
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	82,116,255,193	39,516,255,193	42,600,000,000	42,600,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	72,404,367,644	72,404,367,644	65,985,853,887	72,404,367,644	65,985,853,887	65,985,853,887
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	18,000,000,000	18,000,000,000	31,980,773,883	18,000,000,000	31,980,773,883	31,980,773,883
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	20,758,283,640	20,758,283,640	3,580,080,000	20,758,283,640	3,580,080,000	3,580,080,000
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004	30,425,000,004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long	3,221,084,000	3,221,084,000	-	3,221,084,000	-	-
- Vay tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-	-	-

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

b) Vay dài hạn	208,593,320,855	208,593,320,855	81,144,983,404	130,140,299,764	159,598,004,495	159,598,004,495
- Vay ngân hàng	208,593,320,855	208,593,320,855	81,144,983,404	130,140,299,764	159,598,004,495	159,598,004,495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	52,264,825,167	52,264,825,167	18,000,000,000	-	70,264,825,167	70,264,825,167
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (vi)	44,588,259,324	44,588,259,324	30,425,000,004	-	75,013,259,328	75,013,259,328
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vii)	98,855,900,600	98,855,900,600	29,498,899,400	114,034,880,000	14,319,920,000	14,319,920,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long(viii)	12,884,335,764	12,884,335,764	3,221,084,000	16,105,419,764	-	-
- Vay các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	630,729,974,241	630,729,974,241	928,937,658,570	1,046,075,983,010	513,591,649,801	513,591,649,801

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 5,0%-6,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 4,8%-6,4%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 30 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 6,3%-6,69%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 200 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 10/07/2023 đến hết ngày 09/06/2024. Lãi suất từ 6,0%-7,1%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.

(v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

(vii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10,5%-12,0%/năm.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2022)	588,328,240,000	7,235,773,743	20,166,850	316,281,771,963	51,372,299,063	963,238,251,619
Tăng vốn trong năm	142,082,060,000	213,123,090,000	-	-	-	355,205,150,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	111,640,895,900	1,273,066,633	112,913,962,533
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	(3,079,129,602)	(34,620,870,398)	(37,700,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	-	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	422,843,538,261	18,024,495,298	1,391,657,364,152
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	61,725,816,131	417,348,245	62,143,164,376
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	(3,000,000,000)	-	(3,000,000,000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	481,569,354,392	18,441,843,543	1,450,800,528,528

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17 tháng 04 năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 3.000.000.000 VND.



Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2023, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
Cộng	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000

b) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6,882.54	7,722.17

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã được xử lý xóa nợ tại ngày 31/12/2023 là:

	Số nợ đã xóa trong kỳ
	VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4,975,554,629
MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise (Cambodia)	3,416,271,572
Drug Sivilay Import Export Co. (Lào)	1,310,050,560
Các đối tượng khác	3,622,105,757
Cộng	36,162,792,481

24. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	785,871,643,101	924,533,312,422
- Doanh thu bán hàng hóa	384,601,488,261	111,628,672,489
	1,170,473,131,362	1,036,161,984,911
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	21,383,730,463	18,844,053,368
- Giảm giá hàng bán	198,491,808	78,176,072
- Hàng bán bị trả lại	4,944,608,847	1,554,242,713
	26,526,831,118	20,476,472,153

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,143,946,300,244	1,015,685,512,758
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	354,388,431,956	100,619,762,701
- Giá vốn của thành phẩm	574,562,220,517	630,090,579,120
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5,081,757,457	2,874,826,024
Cộng	934,032,409,930	733,585,167,845
26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627,515,091,970	721,573,368,264
Chi phí nhân công	125,347,231,549	132,956,452,331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38,278,183,559	38,134,506,674
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(1,287,804,169)	1,404,557,901
Chi phí khác bằng tiền	123,759,541,703	137,213,153,600
Cộng	913,612,244,612	1,031,282,038,770
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8,513,338,910	25,367,278,991
Lãi chênh lệch tỷ giá	348,505,028	279,664,597
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	31,153,888,974	27,344,855,798
Cộng	40,015,732,912	52,991,799,386
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	29,170,083,104	36,283,010,813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,053,481,847	202,638,076
Chi phí tài chính khác	1,360,376,028	3,344,002,741
Cộng	33,583,940,979	39,829,651,630

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	39,828,419,333	42,222,859,774
Chi phí đồ dùng văn phòng	381,916,545	457,713,544
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,783,319,055	1,381,047,660
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	43,277,642,822	55,895,508,625
Chi phí bằng tiền khác	2,596,701,278	4,049,426,974
Cộng	87,867,999,033	104,006,556,577

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	25,178,326,312	24,801,665,765
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	364,731,219	548,611,332
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,580,397,104	2,343,858,017
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(1,287,804,169)	1,404,557,901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,480,401,465	18,279,746,361
Chi phí bằng tiền khác	2,992,958,060	2,430,122,211
Cộng	51,309,009,991	49,808,561,587

30. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	370,636,365	250,122,278
Các khoản khác	658,952,141	614,480,197
Cộng	1,029,588,506	864,602,475

31. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	76,571,439	770,411,609
Cộng	76,571,439	770,411,609

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,928,018,284	32,138,445,139

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61,725,816,131	111,640,895,900
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3,000,000,000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61,725,816,131	108,640,895,900
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	73,041,030	70,160,462
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	845	1,548
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	2,197,854,935	1,412,020,515
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	336,000,000	314,000,000

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2023 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2023	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2022
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	60,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	-	22,000,000
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
4	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	-	22,000,000
5	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	48,000,000	26,000,000
6	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	48,000,000	26,000,000
7	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	48,000,000	26,000,000
8	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	-	16,500,000
9	Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS	36,000,000	30,500,000
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	24,000,000	13,000,000
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	24,000,000	13,000,000
12	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	-	11,000,000
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	-	50,000,004
14	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc	796,826,918	602,350,000
15	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	-	280,020,000
16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	962,150,747	
17	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	314,956,511

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

18	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	51,425,000
19	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	310,302,688	-
20	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	128,574,582	113,269,000
	Tổng		2,533,854,935	1,726,020,515

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay		Năm trước
		VND		VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ			
Phí tư vấn và thuê văn phòng, tiền điện		11,104,646,874		8,890,409,141
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ				-
Trả tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		-		184,000,000,000
Lãi phải trả từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-		3,062,465,754
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT			-
Mua hàng		-		47,414,400
Công ty Cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Liên quan với Công ty mẹ			
Mua hàng		192,042,500		240,240,000
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan với Công ty mẹ			
Mua hàng		202,676,310		225,850,295
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Liên quan với Ban Giám đốc			-
Mua hàng		238,512,039,365		43,941,862,866
Bán hàng		16,762,581,000		12,825,854,500
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ			
Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		58,900,000,000		26,000,000,000
Thu tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		13,800,000,000		26,000,000,000
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		1,665,845,754		76,543,835
Nhận tiền hợp tác đầu tư		-		9,925,000,000
Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư		119,800,685		98,978,082
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ			
Nhận tiền hợp tác đầu tư		-		47,000,000,000
Trả tiền hợp tác đầu tư		22,000,000,000		22,000,000,000
Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư		1,240,575,344		182,558,904
Chuyển tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-		9,000,000,000
Thu hồi gốc theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		8,700,000,000		300,000,000
Lợi nhuận phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		106,538,903		153,710,137

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		6,846,219,493	8,595,395,589
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		-
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1,665,845,754	-
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		45,100,000,000	-
Phải trả gốc Hợp tác đầu tư		-	9,925,000,000
Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư		-	98,978,082
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		-	8,700,000,000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		-	153,710,137

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



[Handwritten signature]

Nghiêm Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

[Handwritten signature]

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

